

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh thận, can, phế.

Công năng, chủ trị

Tư bổ can thận, sinh tinh tủy, sáng mắt, làm thuốc cường tráng. Chủ trị: Hư lao tinh hao tổn, đau lưng. Phối hợp với Thục địa, Tục đoạn, Tang ký sinh trị can thận hư suy.

Ký từ sao rượu: Trị đau đầu, hoa mắt khi phối hợp với Cúc hoa, Sơn thù, Hoài sơn, Thục địa. Trị hư lao phát sốt khi phối hợp với Tri mẫu, Đương quy, Thanh hao. Trị phế nhiệt ho suyễn khi phối hợp với Tang bạch bì, cam thảo.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc. Làm thuốc hoàn tán tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Ghi chú: Cầu kỷ từ chủ yếu bổ thận âm để sinh ra tinh tủy, dưỡng can để bình can nên không ngâm rượu. Những bài thuốc ngâm rượu chủ yếu để bổ dương, có Cầu kỷ từ là để trợ âm giúp dương trưởng.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư yếu, đại tiện phân sống không dùng.

CẦU TÍCH (Thân rễ)

Cibotii Rhizoma

Culi

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Cầu tích [*Cibotium barometz* (L.) J. Sm., Syn.= *Polypodium barometz* L.], họ Cầu tích (Dicksoniaceae). Thu hái vào mùa thu hoặc mùa đông. Thân rễ tươi được loại bỏ đất cát và làm khô hoặc được loại bỏ tạp chất và làm sạch lông bên ngoài, cắt thành đoạn dài 4 cm đến 10 cm hay thái phiến dày, phơi hoặc sấy đến khô.

Mô tả

Đoạn thân rễ có lớp lông màu vàng bên ngoài hoặc đoạn thân rễ đã loại bỏ rễ và lớp lông mao màu vàng nâu bên ngoài có vỏ ngoài màu nâu, gồ ghề, có nhiều u nhỏ, đường kính 2 cm đến 3 cm. Phần thịt của thân rễ khô màu ngà vàng hay nâu. Chất cứng, khó cắt mỏng.

Dược liệu thái phiến: Dược liệu là các phiến dày (thái khi còn tươi), phiến hình chữ nhật hoặc hình dạng bất định, dài 5 cm đến 8 cm, rộng 1,7 cm đến 2,2 cm, dày 2 mm đến 3 mm. Phần vỏ mỏng, phần thịt (lát) nhẵn, màu ngà vàng hay nâu hoặc nâu nhạt, có vân. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mùi thơm hơi nồng.

Ghi chú: Thân rễ (củ) to chắc, lông màu vàng dày, cắt ngang củ có nhiều vân, có màu nâu sẫm là loại tốt.

Vĩ phẫu

Biểu bì gồm một đến ba hàng tế bào, bên ngoài phủ lớp cutin màu vàng, đôi khi có lông che chở màu vàng còn sót lại; bên trong biểu bì có trên 10 hàng tế bào mô cứng màu vàng nâu, lỗ rỗng. Gỗ xếp thành vòng, gồm các quản bào, cả ngoài và trong đều có libe và tế bào hạ bì. Vỏ và ruột

gồm các tế bào mô mềm chứa các hạt tinh bột (đã bị hồ hoá đối với dược liệu đã chế biến), đôi khi có chứa chất màu nâu vàng.

Bột

Bột màu nâu vàng đến nâu đỏ. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì màu vàng, đôi khi có ít sợi lông màu nâu hoặc vàng còn sót lại. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh hơi dài, rải rác có chứa các hạt tinh bột đơn lẻ hay tụ lại thành đám 2 đến 3 hạt (ở dược liệu chưa chế biến) hoặc các khối tinh bột đã bị hồ hoá (ở dược liệu đã qua chế biến). Các hạt tinh bột hình đĩa, hình trứng, đường kính 5 µm đến 49 µm, đôi khi thấy rốn hạt hình vạch. Mạch gỗ hình thang. Các quản bào có mạng hình thang, đường kính 22 µm đến 73 µm. Tế bào đá màu nâu vàng đến nâu đỏ, hình gần chữ nhật, thành dày lỗ trao đổi rõ. Tế bào nội bì màu nâu vàng hình gần vuông, hình chữ nhật hoặc hình đa giác, thành hơi dày và hơi nhẵn.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 90 % (TT), đun trên cách thủy 15 min, lọc. Lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Nhỏ một giọt dịch lọc lên giấy lọc, để khô dung môi và quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Phần bên trong của vết có huỳnh quang màu vàng nhạt, rìa ngoài của vết có huỳnh quang màu lơ sáng.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 3 giọt đến 4 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), xuất hiện tủa đục màu đỏ gạch. Thêm tiếp 3 giọt đến 4 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), dung dịch chuyển sang màu nâu đỏ, trong suốt.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), dung dịch có màu xanh rêu.

Lấy 2 ml dịch lọc, cô trên cách thủy tới gần sền sệt. Thêm vào cần 20 ml *nước* nóng, khuấy kỹ, để nguội, lọc vào ống nghiệm. Lắc mạnh sẽ có bột bền.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluene - cloroform - ethyl acetat - acid formic (3 : 5 : 6 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml *methanol* (TT), siêu âm trong 30 min, lọc. Bay hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cần trong 30 ml *nước* và 5 ml *dung dịch acid hydrocloric* 25 % (TT). Chuyển dung dịch thu được vào bình chiết tách 250 ml. Chiết 3 lần, mỗi lần với 20 ml *ether* (TT). Gộp các dịch chiết ether, thu hồi và bay hơi dung môi tới cần, hòa cần trong 1 ml *methanol* (TT) làm dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Cầu tích (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Phun hỗn hợp dung môi gồm *dung dịch sắt (III) clorid* 2 % (TT) và *dung dịch kali fericyanid* 1 % (TT) tỷ lệ 1 : 1 (dược chuẩn bị trước khi dùng) đến khi các

CHÈ DÂY (Lá)

vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liện đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C đến 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ lông còn sót lại: Không quá 0,5 %. Lấy chính xác khoảng 50 g dược liệu, dùng kéo và dao sắc loại hết phần lông còn sót lại. Cân và tính kết quả.

Các tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Kim loại nặng

Không quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Dùng 1 g dược liệu. Sử dụng 2 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT)* để chuẩn bị dung dịch đối chiếu.

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Lấy dược liệu chưa thái phiến, làm sạch lông bằng cách đốt hoặc có thể sao cát thật nóng rồi cho dược liệu vào sao cho sém hết lông. Rửa sạch, ngâm vào nước sạch một đêm, đồ mềm, thái lát dày, phơi khô, tẩm rượu 40°, ủ một đêm (12 h), sau đó sao vàng làm thuốc.

Bảo quản

Thuốc chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi đắng, ngọt, tính ôn. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, mạnh gân cốt, thông các mạch. Chủ trị: Điều trị chứng đau lưng gối, hỗ trợ điều trị chứng cột sống có hiện tượng thoái hóa, đau các khớp không linh lợi. Điều trị chứng khí hư của phụ nữ (bạch đới và xích đới), rong kinh, trước khi hành kinh đau lưng. Điều trị phong hàn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng đến 30 g.

Kiêng kỵ

Thận hư nhiệt (dương hư), nước tiểu vàng, đái rắt không được dùng.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

CHÈ DÂY (Lá)

Ampelopsis Folium

Lá và ngọn cành non được làm khô của cây Chè dây [*Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch.], họ Nho (Vitaceae). Thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm. Cắt lấy lá và ngọn cành non, loại bỏ lá sâu già úa, cắt thành đoạn ngắn đem phơi hay sấy khô hoặc sao tái rồi đem ủ khoảng 8 h đến 12 h, lấy ra phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu khô phần lớn là các lá chết (của lá kép lông chim) và một số rất ít các đoạn dạng que nhỏ, dài dưới 2,0 cm, vốn là các cuống lá kép, ngọn non và tua cuốn, khi khô có đường kính dưới 0,2 cm, vỏ màu xám hay xám nâu. Lá chết khô thường nhăn nhúm (lá được sao và ủ trước khi phơi hoặc sấy khô có các vết xám trắng loang lổ, như bị “mốc”). Lá chết khô khi làm ẩm và dãn phẳng thường có hình mác hay hình trứng, đầu nhọn, gốc lá tròn, kích thước thay đổi, mép khía 4 đến 6 răng cưa thô.

Thế nhẹ, chất giòn, dễ bị vụn nát; có mùi thơm đặc trưng; vị hơi chát, sau ngọt nhẹ đối với dược liệu được sao và ủ.

Vi phẫu

Phân gân lá: Gân giữa của lá có mặt trên lồi nhiều (chiều cao phần lồi có thể bằng độ dày của phiến lá), mặt dưới lồi ít. Biểu bì trên và dưới của phần gân lá là một lớp tế bào nhỏ, đều, xếp liên tục đều đặn, mang lông che chở đơn bào, ngắn. Mô dày gồm các tế bào thành dày, to nhỏ khác nhau, xếp thành vài lớp nằm sát lớp biểu bì. Các bó libe-gỗ gân chính gồm những bó nhỏ xếp rời nhau, có một bó ở chính giữa phía trên quay phần gỗ về tâm, các bó khác tạo thành vòng cung ở phía dưới, có phần gỗ hướng về tâm. Giữa các bó libe-gỗ có một vùng mô mềm ruột gồm những tế bào thành mỏng.

Phân phiến lá: Biểu bì trên và dưới của phiến lá gồm các tế bào nhỏ, xếp liên tục đều đặn thành 1 lớp. Mô giậu gồm 1 lớp tế bào, xếp đứng đều đặn ở sát dưới lớp biểu bì trên. Rải rác trong phiến lá có mạch xoắn, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, bó tinh thể calci oxalat hình kim nằm trong khoang màng mỏng.

Bột

Bột màu lục xám, soi kính hiển vi thấy: Mảnh phiến lá, có các mảnh mạch, mảnh biểu bì chứa lỗ khí, lông che chở đơn bào. Nhiều tinh thể calci oxalat hình kim, rải rác hoặc tập trung thành bó. Các mảnh mạch điểm, mảnh mạch xoắn, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, đường kính 30 µm đến 35 µm.

Định tính

A. Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol 90 % (TT)*. Đun trên cách thủy 3 min, lọc, lấy dịch lọc (dung dịch A) cho vào 2 ống nghiệm, mỗi ống 1 ml để làm các phản ứng sau đây: